

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số
173/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy
định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong Chương trình mục
tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2016-
2020;*

*Thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

Thực hiện Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2023-2025;

Thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ và giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 268/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024 như sau:

1. Cấp huyện: Lũy kế số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là 01 đơn vị.
2. Cấp xã:
 - a) Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 85 xã;
 - b) Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 56,3%;
 - c) Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là 08 xã;
 - d) Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã là 16 tiêu chí/xã.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Thống nhất điều chỉnh thời gian bố trí vốn thực hiện Dự án Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng, sang năm 2024.

Điều 3. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương

trình là 344.515 triệu đồng, trong đó:

- a) Vốn ngân sách Trung ương: 164.515 triệu đồng;
- b) Vốn ngân sách tỉnh: 180.000 triệu đồng (nguồn thu tiền sử dụng đất: 130.000 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết: 50.000 triệu đồng).

2. Phương án phân bổ vốn: Phân bổ 344.515 triệu đồng (NSTW là 164.515 triệu đồng; NST là 180.000 triệu đồng, như sau:

a) Phân bổ chi tiết 339.515 triệu đồng (NSTW là 159.515 triệu đồng; NST là 180.000 triệu đồng), cụ thể:

- Phân bổ 4.720 triệu đồng để thực hiện 01 dự án chuyển tiếp được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2021.
- Phân bổ 7.073 triệu đồng để thực hiện 01 dự án hoàn thành.
- Phân bổ 13.362 triệu đồng để thực hiện 10 dự án chuyển tiếp được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2022.
- Phân bổ 156.800 triệu đồng để thực hiện 107 dự án chuyển tiếp được bố trí vốn khởi công mới từ kế hoạch năm 2023.
- Phân bổ 157.560 triệu đồng để thực hiện 85 dự án khởi công mới kế hoạch năm 2024.

(Chi tiết tại các Phụ lục II, III, IV kèm theo)

b) Phân bổ sau 5.000 triệu đồng (nguồn NSTW).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I

GIAO CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cấp huyện			
-	Lũy kế số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện, thị xã, thành phố	1	
2	Cấp xã			
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	85	
-	Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	56,3	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	8	
-	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã	Tiêu chí/xã	16	

Phụ lục II

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NSTW VÀ NST
HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch 2024					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Nguồn NSTW	Nguồn NST			
				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	344.515	164.515	180.000	130.000	50.000	
I	PHÂN BỐ CHI TIẾT	339.515	159.515	180.000	130.000	50.000	
1	Phân bổ cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	181.955	95.755	86.200	67.600	18.600	
a	Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2021	4.720	4.720	-	-	-	Chi tiết tại Phụ lục III
b	Phân bổ cho dự án hoàn thành	7.073	7.073	-	-	-	
c	Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới từ năm 2022	13.362	13.362	-	-	-	
d	Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp được khởi công mới năm 2023	156.800	70.600	86.200	67.600	18.600	
2	Phân bổ cho các dự án dự kiến khởi công mới	157.560	63.760	93.800	62.400	31.400	Chi tiết tại Phụ lục IV
II	PHÂN BỐ SAU	5.000	5.000	-			

Phụ lục III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN
HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Số vốn NSTW và NST còn thiếu	Dự kiến kế hoạch 2024					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW và NST hỗ trợ	NSH, NSX và huy động khác				Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG					463.648	379.230	84.418	266.600	181.955	95.755	86.200	67.600	18.600	
I	HUYỆN KRÔNG NĂNG					79.029	57.680	21.349	42.340	27.620	19.820	7.800	7.800	-	
1	Đường giao thông trục xã từ trung tâm xã Phú Lộc đến thôn Lộc Tài, thôn Lộc Thạnh xã Phú Lộc nối với TDP1 thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Xã Phú Lộc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2021-2023	733/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	20.000	10.000	10.000	4.720	4.720	4.720	-			CT
2	Đường giao thông từ thôn Đoàn Kết đến thôn Yên Khánh (Đoạn từ thôn Đoàn Kết đến cầu Thác thôn Yên Khánh)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3483/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	14.800	14.060	740	12.490	8.300	8.300	-			CT

3	Đường giao thông thôn Ea Chấm đến cột mốc 364 Nông trường An Thuận (Đoạn từ nhà ông Dường thôn Ea Chấm đến cột mốc 364 nông trường An Thuận)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3484/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	13.689	13.005	684	6.835	2.900	2.900	-			CT
4	Đường giao thông từ nhà ông ba Tân thôn Hải Hà đi cột mốc 364 thôn Ea Blông	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3482/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	7.029	6.678	351	5.933	3.900	3.900	-			CT
5	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ trạm điện T40 đến nhà ông Chiếm)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	238/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	956	550	406	490	300		300	300		CT
6	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Đại đến nhà ông Ngân Ea Chiêu)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	234/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	594	350	244	310	200		200	200		CT
7	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ hội trường Ea Chấm đến ngã ba nhà ông Trục)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	240/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		CT
8	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chấm (Đoạn Từ nhà ông Lịch đến nhà ông Sang)	Thôn Ea Chấm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	235/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	982	576	406	511	300		300	300		CT
9	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn từ Ngã của nhà ông Lê Đình Liêm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	239/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	957	565	392	500	300		300	300		CT

10	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ cuối cống buôn Đét đến bà Lâm Thị Kiệt)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	237/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	959	566	393	501	300		300	300		CT
11	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	253/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	907	535	372	475	300		300	300		CT
12	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn từ Cuối lô nhà ông Huỳnh Đình Bình đến giữa lô Ma Khắc Công)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	250/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	533	315	218	280	200		200	200		CT
13	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chiêu (Đoạn từ Nhà ông Hùng đến ông Quân)	Thôn Ea Chiêu, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	232/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		CT
14	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Dự đến nhà ông Viện)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	233/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		CT
15	Đường giao thông nông thôn thôn Thanh Cao (Đoạn Từ nhà ông Đoàn đến nhà bà Mí)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	254/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		CT
16	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà bà Mí đến nhà ông Điều)	Thôn Thanh Cao, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	251/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		CT
17	Đường giao thông nông thôn thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Dương đến cầu ông Điều)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	252/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	610	360	250	320	200		200	200		CT

18	Đường giao thông nông thôn Bắc Trung (Đoạn Từ ông Chu Văn Ân đến nhà ông Nguyễn Văn Sắc)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	236/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	966	570	396	505	300		300	300		CT
19	Đường giao thông nông thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Nhanh đến nhà ông Rĩnh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	249/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		CT
20	Đường giao thông nông thôn Ea Đinh (Đoạn Từ nhà ông Hội đến nhà ông Điều)	Thôn Ea Đinh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	226/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	693	409	284	364	200		200	200		CT
21	Đường giao thông nông thôn Quyết Tâm (Đoạn Từ cổng chào thôn Quyết Tâm đến đập nông trường 49)	Thôn Quyết Tâm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	241/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		CT
22	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Chiêm đến nhà ông Đương)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	231/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		CT
23	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Trục Ea Chăm - nhà bà Thu Thao)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	230/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	593	350	243	310	200		200	200		CT
24	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ ngã ba nhà ông Ma Văn Luận đến đầu cổng Buôn Đét)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	247/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		CT
25	Đường giao thông nông thôn buôn Đét (Đoạn Từ nhà ông Ma Văn Luyện đến nhà ông Phạm Văn Sự)	Thôn Buôn Đét, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	246/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	962	568	394	503	300		300	300		CT

26	Đường giao thông nông thôn Ea Đỉnh (Đoạn từ Ngã ba nhà Hùng Kiều đến nhà cuối lô ông Nguyễn Văn Dũng)	Thôn Ea Đỉnh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	243/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	869	512	357	457	300		300	300		CT
27	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn Từ nhà ông Viện đến nhà ông Hùng Huê)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	229/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	660	390	270	345	200		200	200		CT
28	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà ông Dự đến nhà ông Phạm Kham)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	244/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		CT
29	Đường giao thông nông thôn Ea Chăm (Đoạn từ Nhà nhà ông Phạm Kham đến nhà Hùng Liên)	Thôn Ea Chăm, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	248/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		CT
30	Đường giao thông nông thôn Ea Đỉnh (Đoạn Từ ngã ba Nhà ông Mai Văn Hội đến ông Nguyễn Văn Thiệu)	Thôn Ea Đỉnh, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	228/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	495	292	203	257	200		200	200		CT
31	Đường giao thông nông thôn Bắc Trung (Đoạn Từ nhà ông Thông đến nhà ông Chu Văn Ân)	Thôn Bắc Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	245/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	990	584	406	519	300		300	300		CT
32	Đường giao thông nông thôn Quang Trung (Đoạn Từ nhà ông Tăng đến nhà ông Nhanh)	Thôn Quang Trung, xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	242/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	825	487	338	432	300		300	300		CT
33	Sân thể thao xã Ea Tân	Xã Ea Tân	Ban QL xã Ea Tân	2023-2025	227/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	1.050	700	350	620	400		400	400		CT
II	HUYỆN EA KAR					104.931	77.285	27.646	51.205	35.143	27.543	7.600	7.600	-	

1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	5.632	1.408	1.232	1.232	1.232	-			CT
2	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.510	3.608	902	708	708	708	-			CT
3	Đường giao thông liên xã từ xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Đăh, huyện Krông Năng (đoạn từ thôn 3, xã Xuân Phú đến thôn Xuân Thái 5, xã Ea Đăh)	Xã Xuân Phú	UBND xã Xuân Phú	2022 - 2024	242/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.180	3.344	836	444	444	444	-			CT
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2022 - 2024	248/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	14.945	11.209	3.736	1.459	1.459	1.459	-			CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi thị trấn Ea Knốp (Đoạn từ nhà ông Khẩn thôn 9 đến nhà ông Thường thôn 6B xã Ea Păl)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	379/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	7.500	6.750	750	5.995	4.000	4.000	-			CT
6	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Ni (Đoạn từ cổng chào thôn 5 đi nhà ông Linh thôn 13 và đoạn từ cổng chào thôn 2 đi nhà ông Hương thôn 2)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	374/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	12.316	11.084	1.232	9.849	6.500	6.500	-			CT
7	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy thôn 14 đến nhà ông Thượng thôn 6B)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	375/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	10.500	9.450	1.050	8.395	5.600	5.600	-			CT

8	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Ea Ô (Đoạn từ nhà ông Hanh Vị thôn 14 đến nhà ông Bảy Mười thôn 8)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	380/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	9.500	8.550	950	7.590	5.000	5.000	-			CT
9	Đường giao thông trục thôn 1 (từ cổng chào thôn 1 đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	114/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.552	699	853	619	400		400	400		CT
10	Đường giao thông trục thôn (từ nhà ông Uyển đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	113/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.104	497	607	442	300		300	300		CT
11	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Lưu Văn Hoàng đến nhà bà Lê Thị Thắm)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	112/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.072	482	590	427	300		300	300		CT
12	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà ông Nguyễn Văn Lương đến nhà ông Nguyễn Đăng Được)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	111/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	544	245	299	220	100		100	100		CT
13	Đường giao thông trục thôn 2 (từ nhà bà Phan Thị Hiền đến nhà ông Hồ Thế Thuận)	Thôn 2, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	109/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.408	634	774	564	400		400	400		CT
14	Đường giao thông trục thôn 4 (từ nhà ông Hà Văn Tinh đến nhà ông Lã Văn Tinh)	Thôn 4, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	110/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		CT
15	Đường giao thông trục thôn 5 (từ hộ Hà Văn Tinh đến hộ Lưu Văn Minh)	Thôn 5, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Pal	2023-2025	108/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.984	893	1.091	793	500		500	500		CT

16	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà ông Ngân đến nhà ông Nhượng)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	107/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.216	1.216		1.081	700		700	700		CT
17	Đường giao thông trục thôn 6B (từ Hội trường thôn đến đất bà Hằng)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	106/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.440	1.440		1.280	800		800	800		CT
18	Đường giao thông trục thôn 6 B (từ nhà bà Hằng đến nhà bà Thạnh)	Thôn 6B, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	105/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	640	640		570	400		400	400		CT
19	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ Phân hiệu Võ Thị Sáu đi đến nhà ông Đoàn)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	104/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.920	864	1.056	769	500		500	500		CT
20	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà ông Lành đến ông Ất)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	103/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.872	842	1.030	747	500		500	500		CT
21	Đường giao thông trục thôn 6 C (từ nhà bà Hương thôn 6C đến sân bóng thôn 6C)	Thôn 6C, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	102/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.320	1.044	1.276	854	500		500	500		CT
22	Đường giao thông trục thôn 7 (từ trung tâm xã đến nhà ông Năm)	Thôn 7, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	101/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.248	562	686	497	300		300	300		CT
23	Đường giao thông trục thôn 8 (từ nhà ông Hùng Ba đến nhà ông Hải Hằng)	Thôn 8, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	99/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	3.840	1.824	2.016	1.619	1.100	1.100	-			CT

24	Đường giao thông trục thôn 13 (từ cổng chào thôn đến hết đất nhà ông Tuấn)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	98/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.360	612	748	542	400		400	400		CT
25	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Bảy Hạnh đến nhà ông Sừu)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	97/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	504	616	449	300		300	300		CT
26	Đường giao thông trục thôn 13 (từ nhà ông Hới Liệu đến nhà ông Hùng Lành)	Thôn 13, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	96/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	416	187	229	167	100		100	100		CT
27	Đường giao thông từ nhà Liễu Linh đến nhà ông Quân Luyến (ĐTH31)	Thôn 14, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	95/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	784	353	431	313	200		200	200		CT
28	Đường giao thông trục thôn 1 (từ nhà ông Luận đến nhà bà Nguyệt)	Thôn 1, xã Ea Păl	Ban quản lý xã Ea Păl	2023-2025	94/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.480	1.116	1.364	911	600		600	600		CT
29	Nhà văn hóa xã Ea Păl	Thôn 12, xã Ea Păl	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	381/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	5.000	2.500	2.500	2.220	1.500	1.500	-			CT
III	HUYỆN CU' M'GAR					30.047	22.945	7.102	9.027	7.056	4.556	2.500	2.500	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Kuêh - Ea Tar (đoạn từ thôn 15, xã Ea Kuêh đi Quốc lộ 29)	Xã Ea Kuêh - Ea Tar	UBND xã Ea Kuêh	2022 - 2024	1739/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	11.765	10.000	1.765	1.657	1.656	1.656	-			CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Mdroh - Quảng Hiệp - Ea Kiết (đoạn đi qua thôn Thạch Sơn và thôn Hợp Hòa, xã Ea Mdroh)	Xã Ea Mdroh - xã Quảng Hiệp	UBND xã Ea Mdroh	2022 - 2024	1641/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	7.059	6.000	1.059	1.200	1.200	1.200	-			CT

3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 7 xã Ea Kiết	Thôn 2,7, xã Ea Kiết	Ban QL xã Ea Kiết	2023-2025	3708a/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	2.600	1.950	650	1.730	1.100		1.100	1.100		CT
4	Đường giao thông từ ngã ba buôn Ja Rai thôn đến Hội trường Thôn Đoàn Kết	Buôn Ja Rai +Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuéh	Ban QL xã Ea Kuéh	2023-2025	5275/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; 5828/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.500	2.700	1.800	2.400	1.700	1.700	-			CT
5	Đường giao thông từ Thôn 15 đi Buôn Thái 2	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuéh	Ban QL xã Ea Kuéh	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5829/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.298	1.350	948	1.200	800		800	800		CT
6	Đường giao thông từ UBND xã đi buôn Ayun +Thôn Đoàn Kết xã Cư pơng huyện Krông Buk	Thôn Đoàn Kết, xã Ea Kuéh	Ban QL xã Ea Kuéh	2023-2025	5290/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5947/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	540	270	270	240	200		200	200		CT
7	Đường giao thông từ Thôn 15 đi buôn Thái 1 đến thác 12 tầng	Thôn 15 + Buôn thái, xã Ea Kuéh	Ban QL xã Ea Kuéh	2023-2025	5288/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 5946/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.285	675	610	600	400		400	400		CT
IV	HUYỆN EA H'LEO					19.000	15.200	3.800	3.400	3.400	3.400	-	-	-	

1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi xã Ea Sol	Xã Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2022 - 2024	1477/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	19.000	15.200	3.800	3.400	3.400	3.400	-			CT
V	HUYỆN KRÔNG ANA					37.044	31.446	5.598	21.404	14.863	10.663	4.200	4.200	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Na đi Ea Bông (đoạn từ buôn Ea Na, xã Ea Na đi buôn Dhăm, xã Ea Bông), huyện Krông Ana	Xã Ea Na và Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2022 - 2024	1332/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện	10.500	9.450	1.050	1.863	1.863	1.863	-			CT
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Hòa Tây đi buôn Dhăm và buôn Knul đi thôn 10/3, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3331/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	7.500	7.125	375	6.330	4.200	4.200	-			CT
3	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dhăm buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3332/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	4.500	4.275	225	3.800	2.500	2.500	-			CT
4	Đường giao thông buôn Nắc và buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2023-2025	3333/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	3.800	2.850	950	2.530	1.700		1.700	1.700		CT
5	Đường giao thông buôn Sah, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	114/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND xã	4.500	3.375	1.125	3.000	2.000		2.000	2.000		CT
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bông	Xã Ea Bông	Ban QL xã Ea Bông	2023-2025	2698/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	6.244	4.371	1.873	3.881	2.600	2.100	500	500		CT

VI	HUYỆN CƯ KUIN					38.213	27.349	10.864	18.404	12.800	7.200	5.600	5.600	-	
1	Đường giao thông liên xã Dray Bhang - Ea Tiêu (Thôn lô 13 xã Dray Bhang đến thôn 11 xã Ea Tiêu)	Xã Dray Bhang, xã Ea Tiêu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	735/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	5.750	4.600	1.150	900	900	900	-			CT
2	Đường giao thông liên xã Hòa Hiệp - Dray Bhang (Từ buôn Hra Ea Ning đi hồ Ea Bông)	Xã Dray Bhang và xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2022 - 2024	736/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND huyện	4.500	3.600	900	500	500	500	-			CT
3	Đường giao thông thôn 8, thôn 5 đi trung tâm xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2074/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	6.100	4.575	1.525	4.065	2.700	2.700	-			CT
4	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 4 (đoạn từ ông Chén đến nhà ông Sỹ)	Xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2023-2025	2486/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.550	1.913	637	1.698	1.100	1.100	-			CT
5	Đường giao thông thôn 1 (Trạm Biển Áp sau nhà ông ngẫu đến nhà Hoàng Đình Huy và đoạn từ Nhà ông Trần Văn Lý đến nhà Phạm Bá Khê)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2507/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500	500	-			CT
6	Đường giao thông thôn 2 (đoạn từ đình Quảng Lợi đến nhà ông Nguyễn Đăng Quả và đoạn từ nhà Thanh Biên đến nhà ông Ngoan)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2501/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.020	765	255	680	500		500	500		CT

7	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 6 (đoạn từ nhà ông Hải Hiền đến nhà ông Tạ Danh Xuân)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	311/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	629	472	157	417	300		300	300		CT
8	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 4 (đoạn từ nhà ông Thành Hằng đến nhà ông Nghĩa địa thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.190	893	297	793	500		500	500		CT
9	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Chính Thủy đến nhà ông Phạm Anh)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2502/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.479	1.109	370	984	700		700	700		CT
10	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ nhà ông Lê Bá Nờ đến nhà ông Trần Hữu Vinh thôn 4)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	312/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	680	510	170	455	300		300	300		CT
11	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông Ban đến nhà ông Mã Tiến Đông)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2499/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	935	701	234	621	400		400	400		CT
12	Đường giao thông thôn 5 (đoạn từ nhà ông nhà ông An đến nghĩa địa thôn 5 và đoạn từ nhà Trần Nho Hùng đến nhà bà Mùi)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2500/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.275	956	319	851	600		600	600		CT
13	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà bà Nâu đến nhà ông Nghè)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	313/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND xã	595	446	149	396	300		300	300		CT
14	Đường giao thông thôn 6 (đoạn từ nhà ông Duy đến nhà ông Hiếu Ngụ và đoạn từ nhà ông Cối đến nhà ông Sao)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2504/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.360	1.020	340	905	600		600	600		CT

15	Đường giao thông liên thôn thôn 7 đi thôn 5 (đoạn từ nhà ông Hưng Cuông đến nhà ông Nguyễn Đức Tới)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2508/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700	700	-			CT
16	Đường giao thông thôn 8 (đoạn từ nhà ông Mưu thôn 8 đến nhà ông Vương Mạnh Cường)	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2505/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	1.530	1.148	382	1.018	700		700	700		CT
17	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Hu	Xã Ea Hu	Ban QL xã Ea Hu	2023-2025	2546/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	5.900	2.600	3.300	2.310	1.500	800	700	700		CT
VII	HUYỆN KRÔNG BÚK					25.849	25.000	849	12.500	9.273	9.273	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã từ buôn Cư Yuốt, xã Cư Pong, huyện Krông Búk đi buôn Wìng, xã Ea Kuếh, huyện Cư M'gar (đoạn từ km2+854,4-km6+072,44)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	4233/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	11.194	10.827	367	5.427	2.200	2.200	-			CT
2	Đường giao thông liên xã từ ngã 3 buôn Ea Túk, xã Cư Pong đi thôn 1, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	3967/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.655	14.173	482	7.073	7.073	7.073	-			HT
VIII	HUYỆN KRÔNG BÔNG					34.900	28.890	6.010	25.320	16.700	13.300	3.400	-	3.400	
1	Đường giao thông liên xã Hoà Thành đi xã Hoà Tân, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	2.800	2.520	280	2.240	1.500		1.500		1.500	CT
2	Đường giao thông liên xã Hòa Thành đi xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin và Hòa Thành đi xã Dang Kang, huyện Krông Bông	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3289/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	25.800	23.220	2.580	20.280	13.300	13.300	-			CT

3	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Hòa Thành	Xã Hoà Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	3290/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	6.300	3.150	3.150	2.800	1.900		1.900		1.900	CT
IX	HUYỆN KRÔNG PẮC					42.000	42.000	-	37.310	24.900	-	24.900	22.000	2.900	
1	Đường giao thông liên xã (Trục 1: Đoạn từ ngã tư thôn 15 đi thôn 11 xã Ea Uy. Trục 2: đoạn từ ngã ba thôn 13 đi thôn 14 xã Ea Uy)	Thôn 15, Thôn 13, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4206/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500	5.500		CT
2	Đường giao thông thôn 1 (Trục 1 từ thôn 1 đi thôn Hồ Voi, Trục 2: Đường nội thôn 1)	Thôn 1, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4224/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.898	3.898		3.463	2.300		2.300	2.300		CT
3	Đường giao thông từ Thôn Cao Vĩnh đi thôn Thăng Quý	Cao Vĩnh, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4225/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.015	3.015		2.680	1.800		1.800	1.800		CT
4	Đường giao thông thôn Thăng Quý (Trục 1 từ nhà ông Thành thôn Thăng Quý đi đường bê tông thôn Phú Quý. Trục 2 từ nhà ông Thành Thăng quý đi đường bê tông Phú quý)	Thăng Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4210/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.354	2.354		2.089	1.400		1.400	1.400		CT
5	Đường giao thông thôn Phú Quý (Trục 1 từ nhà ông Phong thôn Phú quý đi thôn Thăng Quý. Trục 2 từ ngã ba ông Thanh thôn Phú Quý đi thôn Vân Kiều. Trục 3 từ thôn Phú quý đi thôn 13)	Phú Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4211/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900		2.900	CT

6	Đường giao thông từ thôn Tân quý đi nhà ông Phong Phú Quý	Tân Quý, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4212/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.471	1.471		1.306	900		900	900		CT
7	Đường giao thông từ thôn Phước quý đi thôn 13	thôn 13, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4213/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.147	1.147		1.017	700		700	700		CT
8	Đường giao thông từ nhà Bà Đơm thôn 5 đi thôn Cao Vĩnh	Thôn 5, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4214/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.177	1.177		1.047	700		700	700		CT
9	Đường giao thông từ nhà ông Thuận thôn Sơn Điền đi thôn 12	Sơn Điền, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4215/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	1.912	1.912		1.697	1.100		1.100	1.100		CT
10	Đường giao thông thôn 9 (Trục 1 từ đường nhựa đi nhà bà tặng. Trục 2 từ đường nhựa vào xóm ông Hợp)	Thôn 9, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4216/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	4.854	4.854		4.314	2.900		2.900	2.900		CT
11	Đường giao thông thôn 10 từ đường nhựa đi nhà ông tư	Thôn 10, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4217/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	809	809		719	500		500	500		CT
12	Đường giao thông từ nhà thờ thôn Vĩnh Sơn đi đường lớn thôn 5 đi trung tâm xã	Thôn Vĩnh sơn, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4218/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	883	883		783	500		500	500		CT

13	Đường giao thông trục thôn 15 đi xóm mới	Thôn 15, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4219/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	2.207	2.207		1.962	1.300		1.300	1.300		CT
14	Đường giao thông thôn Thanh Hợp (Trục 1 từ nhà Ông Luận đi vào xóm ông Đức Thanh hợp. Trục 2 từ hội trường thôn đi xóm 3 vòng ra nhà ông ngọt)	Thanh hợp, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4220/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.457	3.457		3.072	2.000		2.000	2.000		CT
15	Đường giao thông thôn Thanh Sơn (từ đường bê tông buôn Cù Kniel đi vào xóm nhà bà trúc)	Thanh Sơn, xã Vụ Bản	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2023-2025	4221/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	662	662		587	400		400	400		CT
X	HUYỆN BUÔN ĐƠN					52.635	51.435	1.200	45.690	30.200	-	30.200	17.900	12.300	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl đi thôn 8 xã Cư Êbur)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2829/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	9.300	9.300		8.260	5.500		5.500		5.500	CT
2	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột (đoạn từ ngã 3 Khánh Hân đến ngã 3 đi Hòa Xuân)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2827/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	8.400	8.400		7.460	4.900		4.900	4.900		CT
3	Đường giao thông Buôn Kodung B (đoạn nối từ đường liên xã Ea Nuôl - Hòa Xuân đến Buôn Kodung B)	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023-2025	2832/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	3.750	3.750		3.330	2.200		2.200	2.200		CT

4	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Ea Nuôl	Xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023- 2025	2830/QĐ- UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	CT
5	Đường giao thông liên xã Cuôr Knia - Tân Hòa - Ea Wer	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023- 2025	2828/QĐ- UBND ngày 14/7/2023	18.585	18.585		16.510	10.800		10.800	10.800		CT
6	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2023- 2025	2831/QĐ- UBND ngày 14/7/2023	6.300	5.700	600	5.065	3.400		3.400		3.400	CT

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BỐ TRÍ KHỞI CÔNG MỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG
CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số: 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ chế đầu tư (Thông thường/Đặc thù)	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Dự kiến kế hoạch 2024					Ghi chú
						Tổng mức đầu tư dự kiến					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Nguồn NSTW	Nguồn NST			
							NSTW, NST	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Huy động khác			Tổng	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn XSKT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG					468.179	373.215	82.667	548	11.749	157.560	63.760	93.800	62.400	31.400	
I	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT					64.795	44.500	20.130	-	165	18.533	8.933	9.600	5.600	4.000	
I.1	Xã Ea Kao					29.825	21.500	8.280	-	45	8.933	4.933	4.000	1.000	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã đoạn từ hồ Ea Kao đi Buôn H’Wiê và Buôn H’Drat (02 trục), xã Ea Kao.	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kao	2024-2025	14.970	11.900	3.050	-	20	4.933	3.933	1.000	1.000		
2	Cải tạo, mở rộng đường liên xã Ea Kao – Hòa Khánh (Giai đoạn 1).	Xã Ea Kao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	2024-2025	14.855	9.600	5.230	-	25	4.000	1.000	3.000		3.000	

I.2	Xã Hòa Thuận					14.800	11.100	3.650	-	50	4.600	1.000	3.600	3.600	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã tuyến 11A và 12A, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Hòa Thuận	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Thuận	2024-2025	14.800	11.100	3.650	-	50	4.600	1.000	3.600	3.600		
I.3	Xã Ea Tu					14.900	9.600	5.250	-	50	4.000	3.000	1.000	1.000	-	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Jù, xã Ea Tu đi thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận (giai đoạn 1).	Xã Ea Tu	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Tu	2024-2025	14.900	9.600	5.250	-	50	4.000	3.000	1.000	1.000		
I.4	Xã Hòa Phú					5.270	2.300	2.950	-	20	1.000	-	1.000	-	1.000	
1	Đường khu sản xuất từ khu dân cư đi khu sản xuất thôn 8 và khu sản xuất làng Thái, xã Hòa Phú (giai đoạn 1).	Xã Hoà Phú	Thông thường	Ban Quản lý xã Hòa Phú	2024-2025	5.270	2.300	2.950	-	20	1.000		1.000		1.000	
II	THỊ XÃ BUÔN HỒ					44.633	38.500	5.981	-	152	16.500	12.400	4.100	2.500	1.600	
II.1	Xã Ea Drông					17.600	15.840	1.700	-	60	6.800	5.500	1.300	1.300	-	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông (đoạn từ Km2+629,3) đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và xã Ea Siên	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	14.200	12.780	1.380	-	40	5.500	5.500	-			
2	Đường giao thông liên xã từ Thôn 6 xã Ea Drông (đoạn từ Km2+109,3) đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Drông và Ea Blang	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	3.400	3.060	320	-	20	1.300		1.300	1.300		
II.2	Xã Ea Siên					17.710	15.939	1.710	-	61	6.900	6.900	-	-	-	

1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6 +250), thị xã Buôn Hồ.	Xã Ea Siên và xã Bình Thuận	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	9.500	8.550	910	-	40	3.600	3.600	-			
2	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ (từ thôn 1B xã Ea Siên đến Buôn Dhu xã Ea Drông).	Xã Ea Siên và xã Ea Drông	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	8.210	7.389	800	-	21	3.300	3.300	-			
II.3	Xã Cư Bao					9.323	6.721	2.571	-	31	2.800	-	2.800	1.200	1.600	
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường liên thôn buôn Gram A1-A2, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	3.900	2.925	960	-	15	1.200		1.200	1.200		
2	Đường từ khu vực dân cư nối ra nội đồng khu vực sản xuất (Đoạn từ buôn Gram A2 đến trục đường liên xã Cư Bao đi xã EaTul) thuộc xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ.	Xã Cư Bao	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	2024-2025	5.423	3.796	1.611	-	16	1.600		1.600		1.600	
III	HUYỆN CƯ M'GAR					55.785	43.445	12.090	-	250	18.300	9.100	9.200	5.400	3.800	
III.1	Xã Ea M'Drôh					55.785	43.445	12.090	-	250	18.300	9.100	9.200	5.400	3.800	
1	Hệ thống thoát nước 02 bên đường trung tâm xã Ea M'Drôh, huyện Cư M'gar.	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	9.000	6.300	2.650		50	2.600	2.600	-			

2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Đồng Tâm đi thôn Thạch Sơn (ĐX2).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5.000	4.500	470		30	1.900		1.900	1.900		
3	Đường giao thông từ trung tâm xã ra khu xử lý rác thải (ĐX5).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	5.220	4.700	490		30	2.000	2.000	-			
4	Đường giao thông trục thôn buôn, liên thôn buôn trên địa bàn xã Ea M'Drôh (08 tuyến)	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	13.200	9.900	3.250		50	4.000		4.000	2.000	2.000	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống các tuyến kênh thuộc đập dâng Ea M'Drôh.	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2024-2025	14.700	10.250	4.400		50	4.500	4.500	-			
6	Đường giao thông liên thôn từ Thôn Thạch Sơn đi Thôn Hợp Thành (ĐX9).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	BQL xã Ea M'Drôh	2024-2025	3.885	3.495	370		20	1.500		1.500	1.500		
7	Đường giao thông liên thôn từ buôn Nhung đi Thôn Đồng Tâm (ĐX 1).	Xã Ea M'Drôh	Thông thường	BQL xã Ea M'Drôh	2024-2025	4.780	4.300	460		20	1.800		1.800		1.800	
IV	HUYỆN M'DRẮK					35.040	26.890	7.750	120	280	11.150	2.500	8.650	5.950	2.700	
IV.1	Xã Ea Lai					26.540	20.520	5.720	90	210	8.450	2.500	5.950	4.750	1.200	
1	Hoàn thiện hệ thống đường giao thông liên xã, trục xã Ea Lai (05 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	12.850	11.562	1.188	30	70	4.750	1.500	3.250	2.550	700	

2	Đường giao thông liên thôn, trục thôn các thôn 3, 4 xã Ea Lai (02 tuyến).	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	8.450	6.338	2.012	30	70	2.600	1.000	1.600	1.600		
3	Nhà văn hóa xã, sân thể thao (sân bóng chuyền), xã Ea Lai.	Xã Ea Lai	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	5.240	2.620	2.520	30	70	1.100		1.100	600	500	
IV.2	Xã Ea Pil					8.500	6.370	2.030	30	70	2.700	-	2.700	1.200	1.500	
1	Đường giao thông liên thôn, trục thôn xã Ea Pil (thôn 8, 9, 12).	Xã Ea Pil	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2024-2025	8.500	6.370	2.030	30	70	2.700		2.700	1.200	1.500	
V	HUYỆN EA KAR					9.620	7.088	2.472	20	40	3.000	2.400	600	600	-	
V.1	Xã Ea Pal					3.120	1.404	1.716	-	-	600	-	600	600	-	
1	Đường giao thông trục thôn 4 và thôn 13, xã Ea Pal	Xã Ea Pal	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Pal	2024-2025	3.120	1.404	1.716			600		600	600		
V.2	Xã Ea Ô					6.500	5.684	756	20	40	2.400	2.400	-	-	-	
1	Đường giao thông trục xã ĐX 2 và ĐX 5, xã Ea Ô	Xã Ea Ô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2024-2025	6.500	5.684	756	20	40	2.400	2.400	-			
VI	HUYỆN EA H'LEO					39.715	31.890	5.042	408	2.375	13.500	6.300	7.200	5.700	1.500	
VI.1	Xã Ea H'leo					6.850	5.783	726	15	326	2.400	1.000	1.400	800	600	

1	Đường giao thông liên xã Ea H'leo đi Ea Sol, xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4.300	3.870	344	-	86	1.600	1.000	600		600	
2	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dang đi thôn 2C và đường thôn 7 đi hồ Ea H'Leo 1.	Xã Ea H'leo	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	2.200	1.650	330	-	220	700		700	700		
3	Đường giao thông thôn 4 đi thôn 3 (đoạn từ nhà ông Ry đến nhà ông Dũng thôn 3), xã Ea H'leo.	Xã Ea H'leo	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea H'leo	2024-2025	350	263	52	15	20	100		100	100		
VI.2 Xã Ea Nam						19.923	15.587	2.688	-	1.648	6.700	3.300	3.400	2.500	900	
1	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Dliê Yang (đoạn từ TBA 160 đi thôn 5 xã Dliê Yang).	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4.300	3.870	344	-	86	1.500		1.500	1.500		
2	Đường giao thông liên thôn (thôn 7 đi thôn 8), xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	7.200	5.400	1.080	-	720	2.500	2.500	-			
3	Đường giao thông Buôn B'riêng C, Buôn B'riêng B, Buôn Kdruh A (03 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	2.580	1.935	387	-	258	800	800	-			
4	Đường giao thông thôn 1, thôn 2A, thôn 3, thôn 4, xã Ea Nam (04 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	2.783	2.087	418	-	278	900		900		900	
5	Đường giao thông thôn 5, thôn 6, thôn 7, xã Ea Nam (3 tuyến).	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	1.800	1.350	270	0	180	600		600	600		

6	Đường giao thông thôn Ea Đen, xã Ea Nam.	Xã Ea Nam	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Nam	2024-2025	1.260	945	189	0	126	400		400	400		
VI.3 Xã Ea Ral						7.515	5.636	1.128	350	401	2.400	-	2.400	2.400	-	
1	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 5, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	4.500	3.375	675	200	250	1.400		1.400	1.400		
2	Đường giao thông Buôn A Riêng, xã Ea Ral.	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	2.434	1.826	365	130	113	800		800	800		
3	Đường giao thông Buôn Đoàn Kết và Buôn Tùng, xã Ea Ral (02 tuyến).	Xã Ea Ral	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Ral	2024-2025	581	435	88	20	38	200		200	200		
VI.4 Xã Cư Mốt						5.427	4.884	500	43	-	2.000	2.000	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Cư Mốt - Ea Wy (đoạn từ thôn 3 đi thôn 4a, 4b).	Xã Cư Mốt	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2024-2025	5.427	4.884	500	43	-	2.000	2.000	-			
VII HUYỆN KRÔNG BÚK						37.826	29.847	6.957	-	1.022	12.700	7.000	5.700	2.200	3.500	
VII.1 Xã Ea Ngai						16.630	10.771	4.877	-	982	4.700	2.500	2.200	2.200	-	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	5.250	2.625	2.600		25	1.100		1.100	1.100		
2	Đường giao thông thôn 1, 2, 3 xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	3.600	2.700	720		180	1.100		1.100	1.100		

3	Đường giao thông kết nối từ khu dân cư thôn 1, 2, 4, 9 đến các khu sản xuất, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk.	Xã Ea Ngai	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Ngai	2024-2025	7.780	5.446	1.557		777	2.500	2.500	-			
VII.2	Xã Chư Kbô					21.196	19.076	2.080	-	40	8.000	4.500	3.500	-	3.500	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ QL14 vào Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbô	Thông thường	Ban QLDAĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	11.900	10.710	1.170		20	4.500	4.500	-			
2	Đường giao thông từ Trung tâm xã Chư Kbô đến Nông trường cao su Cư Kpô, huyện Krông Búk.	Xã Chư Kbô	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2024-2025	9.296	8.366	910		20	3.500		3.500		3.500	
VIII	HUYỆN LẮK					34.000	33.280	620	-	100	13.900	-	13.900	2.900	11.000	
VIII.1	Xã Buôn Triết					22.260	21.580	620	-	60	9.000	-	9.000	2.900	6.100	
1	Nhà văn hóa xã, sân thể thao xã (sân bóng chuyền) xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	6.220	5.580	620		20	2.300		2.300		2.300	
2	Đường giao thông liên thôn từ thôn Mê Linh 2 đi Buôn Tung 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	7.020	7.000			20	2.900		2.900	2.900		
3	Cải tạo, nâng cấp đập dâng thôn Đoàn Kết 1, xã Buôn Triết.	xã Buôn Triết	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	9.020	9.000			20	3.800		3.800		3.800	
VIII.2	Xã Đăk Liêng					11.740	11.700	-	-	40	4.900	-	4.900	-	4.900	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Mliêng đi thôn Hòa Bình 3, xã Đăk Liêng.	xã Đăk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	6.220	6.200	-	-	20	2.600		2.600		2.600	

2	Cải tạo, nâng cấp đập dâng cây Dù, xã Đăk Liêng.	xã Đăk Liêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2024-2025	5.520	5.500	-	-	20	2.300		2.300		2.300	
IX	HUYỆN CƯ KUIN					35.105	25.531	6.718	-	2.856	10.127	4.600	5.527	5.527	-	
IX.1	Xã Ea Bhók					35.105	25.531	6.718	-	2.856	10.127	4.600	5.527	5.527	-	
1	Đường giao thông liên xã Ea Bhók – Ea Ktur (đoạn từ thôn 3 xã Ea Bhók đi thôn 13 xã Ea Ktur).	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	3.600	3.240	180	-	180	1.400	1.000	400	400		
2	Đường giao thông liên buôn từ buôn Ea Kmar đi buôn Ea khít và buôn Ea Bhók.	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	8.155	6.116	1.223	-	816	2.327		2.327	2.327		
3	Đường giao thông liên thôn từ thôn 2 đi thôn 6 xã Ea Bhók.	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	6.400	4.800	960	-	640	2.000	2.000	-			
4	Đường giao thông liên thôn buôn từ buôn Ea Bhók đi thôn 7.	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	5.200	3.900	780	-	520	1.600	1.600	-			
5	Đường giao thông thôn 1 đi thôn 5; thôn 1 đi buôn Ea Bhók và buôn Ea Bhók đi buôn Kô Êmông.	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	6.500	4.875	975	-	650	1.800		1.800	1.800		
6	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Bhók.	Xã Ea Bhók	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2024-2025	5.250	2.600	2.600	-	50	1.000		1.000	1.000		
X	HUYỆN KRÔNG PẮC					36.510	30.680	1.718	-	4.112	12.900	1.427	11.473	9.473	2.000	

X.1	Xã Ea Yiêng					10.240	10.173	-	-	67	4.300	-	4.300	2.800	1.500	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Yiêng.	Xã Ea Yiêng	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025	10.240	10.173	-	-	67	4.300		4.300	2.800	1.500	
X.2	Xã Ea Hiu					3.350	3.323	-	-	27	1.400	-	1.400	900	500	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Hiu.	Xã Ea Hiu	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025	3.350	3.323			27	1.400		1.400	900	500	
X.3	Xã Ea Kly					13.340	10.000	1.000	-	2.340	4.200	827	3.373	3.373	-	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kly.	Xã Ea Kly	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kly	2024-2025	13.340	10.000	1.000	-	2.340	4.200	827	3.373	3.373		
X.4	Xã Ea Kênh					9.580	7.184	718	-	1.678	3.000	600	2.400	2.400	-	
1	Đường giao thông thôn, buôn trên địa bàn xã Ea Kênh.	Xã Ea Kênh	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Kênh	2024-2025	9.580	7.184	718	-	1.678	3.000	600	2.400	2.400		
XI	HUYỆN EA SÚP					32.520	30.280	2.129	-	111	12.850	1.000	11.850	11.850	-	
XI.1	Xã Ea Bung					5.389	3.750	1.607	-	32	1.550	1.000	550	550	-	
1	Đường giao thông kết nối khu sản xuất thôn 10 xã Ea Bung đi thôn 4 xã Cư Mlan (Đoạn từ ruộng ông Bùi Công Oánh ra Cánh đồng lâm xích).	Xã Ea Bung và Cư Mlan	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2024-2025	3.600	2.500	1.080	-	20	1.000	1.000	-			

2	Đường giao thông thôn 10 (Đoạn từ nhà ông Thủy đến nhà ông Phú).	Thôn 10 Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	1.005	750	250	-	5	300		300	300		
3	Đường giao thông nối với khu sản xuất cánh đồng thôn 7 (Đoạn từ đường liên xã Ea Bung - Ya Tờ Một nhà ông Đàm ra Cánh đồng thôn 7).	Thôn 7, xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	562	390	167	-	5	200		200	200		
4	Sân thể thao xã.	Xã Ea Bung	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Bung	2024-2025	222	110	110	-	2	50		50	50		
XI.2 Xã Ea Lê						27.131	26.530	522	-	79	11.300	-	11.300	11.300	-	
1	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ giáp đường Ea Súp EaHleo (Kiều Thị Tãi) đến tỉnh lộ I).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	2.975	2.970	-	-	5	1.200		1.200	1.200		
2	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6 (từ nhà bà Hồ Thị Thủy đến tỉnh lộ I (nhà ông Cho) và từ nhà bà Biên thôn 6 đến nhà cộng đồng thôn 5)	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	2.105	2.100	-	-	5	900		900	900		
3	Đường giao thông thôn 3 (từ tỉnh lộ I (nhà ông Quế) đến suối Ea Súp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	1.028	1.023	-	-	5	400		400	400		
4	Đường giao thông thôn 4 (từ tỉnh lộ I (Cầu Tịnh) đến đất bà Tuân).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	655	650	-	-	5	300		300	300		
5	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 2 (từ tỉnh lộ I (Ông Ngọc) đến nhà Lan Diệp).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	878	873			5	400		400	400		

6	Đường giao thông liên thôn 5 đi thôn 6, 7 (Đoạn từ tỉnh lộ I (Kiều Tình) đến tỉnh lộ I (Ông Ích Thanh)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	2.835	2.830	-	-	5	1.200		1.200	1.200		
7	Đường giao thông thôn 14 (từ nhà ông Sơn đến đường liên xã Ea Lê - Cư Mlan (nhà bà Muôn)).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	841	836	-	-	5	400		400	400		
8	Đường giao thông thôn 16 (Đoạn từ kênh chính Đông đến nhà bà Lê Thị Thu Hiền).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	1.899	1.894	-	-	5	800		800	800		
9	Đường giao thông thôn 16 đi thôn 12, 15(đoạn từ kênh chính Đông đến đường liên xã Ea lê đi Cư Kbang và đoạn từ Huỳnh Thị Nga đến Hồ Văn Thứ thôn 16.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	2.048	2.043	-	-	5	900		900	900		
10	Đường giao thông thôn 16 (đoạn từ Nguyễn Đình Diện đến Huỳnh Giáp và từ Mai Văn Hiệp đến Trịnh Minh Đăng thôn 16).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	1.888	1.883	-	-	5	800		800	800		
11	Đường giao thông thôn 9 (từ tỉnh lộ I (Tăng Văn Hoá) đến đất ông Hứa Văn Nam).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	925	920	-	-	5	400		400	400		
12	Đường giao thông thôn 5 (từ tỉnh lộ I (ông Lân) đến ông Có; từ Cây xăng Kiều Thức đến đất ông May và từ Tiên Cường đến nhà bà Yến).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	988	983	-	-	5	400		400	400		

13	Đường giao thông liên thôn 11 đi thôn 17 (từ Cao Thị Hoà đến phân hiệu trường Nguyễn Văn Trỗi và từ tỉnh lộ 1 đến Cao Văn Hành).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	1.119	1.114	-	-	5	500		500	500		
14	Đường giao thông thôn 2 (từ Phan Văn Châu đến đất ông Trần Viết Ngọc và từ nhà ông Hưng đến đất ông Sơn).	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	1.722	1.717	-	-	5	700		700	700		
15	Nhà văn hoá xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	5.000	4.496	500	-	4	1.900		1.900	1.900		
16	Sân thể thao xã Ea Lê.	Xã Ea Lê	Đặc thù	Ban Quản lý xã Ea Lê	2024-2025	225	198	22	-	5	100		100	100		
XII	HUYỆN KRÔNG ANA					42.630	31.284	11.060	-	286	14.100	8.100	6.000	4.700	1.300	
XII.1	Xã Dư Kmăl					35.715	26.290	9.200	-	225	12.000	7.200	4.800	3.500	1.300	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	5.200	2.600	2.550	-	50	1.200	1.200	-			
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn Krang đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana (đoạn đèo buôn Krông).	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	6.270	5.640	600	-	30	2.400	1.500	900	900		
3	Đường từ ngã ba buôn Triết đi Núi Năm, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dư Kmăl	Thông thường	Ban Quản lý xã Dư Kmăl	2024-2025	5.445	4.900	500	-	45	2.100	500	1.600	1.600		

4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Dur Kmăl đi xã Quảng Điền, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	12.800	8.950	3.800	-	50	4.500	4.000	500		500	
5	Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hóa kênh mương cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.	Xã Dur Kmăl	Thông thường	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2024-2025	6.000	4.200	1.750	-	50	1.800		1.800	1.000	800	
XII.2	Xã Ea Na					4.600	3.220	1.330	-	50	1.300	900	400	400	-	
1	Đường giao thông liên thôn Tân lập đi buôn Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana (điểm đầu: Km11+600 tỉnh lộ 2; điểm cuối: buôn Ea Na).	Xã Ea Na	Thông thường	Ban Quản lý xã Ea Na	2024-2025	4.600	3.220	1.330	-	50	1.300	900	400	400		
XII.3	Xã Quảng Điền					2.315	1.774	530	-	11	800	-	800	800	-	
1	Sân thể thao xã Quảng Điền.	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	765	380	380	-	5	200		200	200		
2	Đường giao thông liên thôn xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (đoạn từ nghĩa địa thôn 4 đi trạm bơm VNSAT).	Xã Quảng Điền	Đặc thù	Ban Quản lý xã Quảng Điền	2024-2025	1.550	1.394	150	-	6	600		600	600		